



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(đã được soát xét)

A member of  international

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05-45
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11-45

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3800100376 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 12 tháng 07 năm 2018.

Trụ sở của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Huỳnh Nhật	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/07/2018
Ông Đặng Gia Anh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 01/07/2018
Ông Hồ Cường	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Thái	Ủy viên	
Bà Trần Thị Kim Thanh	Ủy viên	
Ông Phạm Văn Hằng	Ủy viên	
Ông Phạm Ngọc Huy	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 21/06/2018
Ông Mai Huỳnh Nhật	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 01/07/2018

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Cường	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thành Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mai Huỳnh Nhật	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/07/2018
Ông Huỳnh Trọng Thủy	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Huỳnh Minh Tâm	Trưởng ban
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên
Ông Phan Văn Hà	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phân ảnh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Phước, ngày 24 tháng 08 năm 2018

T.M. Ban Tổng Giám đốc
Ông Giám đốc



Hồ Cường

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được lập ngày 24 tháng 08 năm 2018 từ trang 05 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2018

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.272.429.824.465	1.204.687.318.649
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	283.467.986.719	519.398.970.643
111	1. Tiền		49.900.490.485	57.161.427.986
112	2. Các khoản tương đương tiền		233.567.496.234	462.237.542.657
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	701.425.265.559	418.774.754.986
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		701.425.265.559	418.774.754.986
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		96.434.272.878	79.646.975.162
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	42.249.045.053	23.264.042.158
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	16.680.686.510	15.438.773.828
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	44.635.174.249	41.097.253.753
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.307.620.207)	(330.081.850)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		176.987.273	176.987.273
140	IV. Hàng tồn kho	9	145.294.804.839	133.360.604.670
141	1. Hàng tồn kho		146.182.118.805	134.472.626.710
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(887.313.966)	(1.112.022.040)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		45.807.494.470	53.506.013.188
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	6.625.557.092	414.052.157
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		22.896.911.960	22.611.307.410
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	16.285.025.418	30.480.653.621

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
 (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.329.513.623.620	2.278.027.128.272
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		58.212.515.277	58.191.306.842
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		638.942.068	638.942.068
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	57.573.573.209	57.552.364.774
220	II. Tài sản cố định		1.111.563.733.003	1.092.099.172.115
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.110.337.505.452	1.090.782.796.838
222	- Nguyên giá		1.650.711.766.988	1.620.669.604.349
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(540.374.261.536)	(529.886.807.511)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.226.227.551	1.316.375.277
228	- Nguyên giá		2.288.273.765	2.288.568.015
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.062.046.214)	(972.192.738)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	119.433.676.625	108.504.767.449
231	- Nguyên giá		143.715.976.650	129.089.455.174
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(24.282.300.025)	(20.584.687.725)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	14	830.516.480.881	845.283.279.061
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		47.665.556.659	50.267.154.352
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		782.850.924.222	795.016.124.509
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	149.727.994.109	136.685.632.384
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		137.686.180.445	137.686.180.445
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(18.638.186.336)	(18.500.548.061)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.680.000.000	17.500.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		60.059.223.725	37.262.970.421
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	60.059.223.725	37.262.970.421
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.601.943.448.085	3.482.714.446.921

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.104.304.802.247	858.843.381.228
310	I. Nợ ngắn hạn		445.736.634.211	260.416.407.645
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	34.227.278.383	7.154.378.747
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	6.830.495.768	8.264.271.422
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	13.912.297.003	15.698.745.125
314	4. Phải trả người lao động		34.484.344.806	132.137.396.510
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	807.563.616	1.243.353.919
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	8.974.043.972	8.326.591.507
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	236.254.850.091	22.720.030.146
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	43.205.939.599	22.055.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		67.039.820.973	42.816.640.269
330	II. Nợ dài hạn		658.568.168.036	598.426.973.583
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn		121.532.706.225	122.151.945.973
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	333.419.948.729	270.658.428.973
337	3. Phải trả dài hạn khác	20	304.958.475	311.004.275
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	201.556.228.361	203.094.903.600
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33.a	1.754.326.246	2.210.690.762
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.497.638.645.838	2.623.871.065.693
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	2.500.834.877.317	2.627.067.297.172
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		430.000.000.000	430.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		430.000.000.000	430.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		147.271.822.000	147.271.822.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(126.980.054.347)	(126.980.054.347)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		67.702.364.134	64.722.999.285
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		1.071.405.341.683	1.049.687.991.892
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		378.638.476.812	514.919.197.189
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		231.954.548.191	304.199.703.605
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		146.683.928.621	210.719.493.584
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		332.796.927.035	547.445.341.153
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(3.196.231.479)	(3.196.231.479)
431	1. Nguồn kinh phí		(3.196.231.479)	(3.196.231.479)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.601.943.448.085	3.482.714.446.921

Người lập

Hưng

Vũ Duy Hưng

Kế toán trưởng

Huy

Phạm Ngọc Huy

Bình Phước, ngày 24 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



Hồ Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	391.838.538.838	400.092.938.048
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		391.838.538.838	400.092.938.048
11	4. Giá vốn hàng bán	25	212.663.162.388	215.311.227.454
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		179.175.376.450	184.781.710.594
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	31.180.331.593	27.599.258.582
22	7. Chi phí tài chính	27	9.017.288.706	7.539.472.939
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>5.214.591.577</i>	<i>2.964.109.266</i>
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	28	5.380.113.932	5.420.609.749
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	36.914.555.727	31.879.363.945
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		159.043.749.678	167.541.522.543
31	12. Thu nhập khác	30	29.023.469.604	8.107.227.086
32	13. Chi phí khác	31	3.721.764.522	2.121.697.681
40	14. Lợi nhuận khác		25.301.705.082	5.985.529.405
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		184.345.454.760	173.527.051.948
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	41.039.106.648	29.402.710.342
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33.b	(456.364.516)	83.084.534
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>143.762.712.628</u>	<u>144.041.257.072</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		146.683.928.621	136.824.891.501
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(2.921.215.993)	7.216.365.571
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	3.656	3.410

Người lập

Kế toán trưởng

Hưng

HL

Võ Duy Hưng

Phạm Ngọc Huy



Hồ Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		184.345.454.760	173.527.051.948
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		30.541.757.577	34.152.861.141
03	- Các khoản dự phòng		6.890.468.558	1.090.499.102
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(909.541.180)	(276.533.451)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(29.055.057.425)	(25.370.962.568)
06	- Chi phí lãi vay		5.214.591.577	2.964.109.266
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		197.027.673.867	186.087.025.438
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(21.167.635.818)	(40.023.699.506)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(9.107.894.202)	(74.549.900.676)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(14.986.630.345)	182.307.817.941
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(29.007.758.239)	(4.251.314.789)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.213.258.881)	(2.731.661.680)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14.504.729.464)	(25.195.768.644)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		25.727.470.166	24.075.084.570
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(42.311.824.012)	(167.290.013.168)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		86.455.413.072	78.427.569.486
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(65.792.907.101)	(41.717.145.760)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		230.000.000	1.055.175.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(526.968.067.168)	(222.630.010.246)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		231.137.556.595	258.475.179.751
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		23.875.057.437	25.370.962.568
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(337.518.360.237)	20.554.161.315
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		22.499.320.000	4.296.398.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(7.276.071.249)	(47.119.135.800)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(165.207.500)	(301.627.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		15.058.041.251	(43.124.365.500)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(236.004.905.914)	55.857.365.301

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		519.398.970.643	622.105.313.407
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		73.921.990	276.533.451
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>283.467.986.719</u>	<u>678.239.212.159</u>

Bình Phước, ngày 24 tháng 08 năm 2018.

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Võ Duy Hương

Phạm Ngọc Huy

Hồ Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3800100376 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 12 tháng 07 năm 2018.

Trụ sở của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 430.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 430.000.000.000 đồng; tương đương 43.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mủ cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su. Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (đầu tư kinh doanh địa ốc);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni to (công nghiệp hóa chất phân bón);
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (mua bán gỗ cao su);
- Khai thác gỗ. Chi tiết: Khai thác gỗ cao su;
- Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Tỉnh Đắk Nông	88,41%	88,41%	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	76,83%	76,83%	Sản xuất nệm cao su
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Vương quốc Campuchia	58,27%	58,27%	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su
Công ty CP Gỗ Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	52,00%	52,00%	Chế biến gỗ

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm, từng dự án chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	35 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	10 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ trích khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,00
Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây Cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây Cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 25 năm

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm các chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên chi phí phát sinh hàng năm thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.17 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi vay phải trả, chi phí thuê luật sư, chi phí thù lao Hội đồng Quản trị... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoãn nhập.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc (thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tính hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông và thông báo ngay chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng ghi nhận theo số tiền phải thu của khách hàng hàng năm theo thỏa thuận trong hợp đồng cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Theo khoản 4, điều 11, thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ, Công ty được áp dụng thuế TNDN ưu đãi với thuế suất là 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	3.437.960.608	3.297.340.243
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	46.462.529.877	51.864.087.743
Các khoản tương đương tiền ^(*)	233.567.496.234	462.237.542.637
	<u>283.467.986.719</u>	<u>519.398.970.643</u>

(*) Chi tiết các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2018:

Tên ngân hàng	Kỳ hạn	Lãi suất	Số tiền VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	01 tháng - 03 tháng	4,3%/năm - 5,2%/năm	98.732.541.826
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Bình Phước	03 tháng	5,2%/năm	6.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	01 tháng - 03 tháng	4,6%/năm - 4,8%/năm	42.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	03 tháng	4,6%/năm	31.228.638.200
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	03 tháng	4,6%/năm	5.646.538.300
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Bình Phước	01 tháng - 03 tháng	4,6%/năm - 4,9%/năm	2.500.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bình Phước	01 tháng	4,7%/năm	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	03 tháng	5,2%/năm	46.459.777.908
			<u>233.567.496.234</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	701.425.265.559	701.425.265.559	418.774.754.986	418.774.754.986
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	701.425.265.559	701.425.265.559	418.774.754.986	418.774.754.986
Đầu tư dài hạn	30.680.000.000	30.680.000.000	17.500.000.000	17.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽²⁾	20.680.000.000	20.680.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000
- Trái phiếu ⁽³⁾	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
	<u>732.105.265.559</u>	<u>732.105.265.559</u>	<u>436.274.754.986</u>	<u>436.274.754.986</u>

(1) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30/06/2018:

Tên ngân hàng	Kỳ hạn	Lãi suất	Số tiền VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	06 tháng - 12 tháng	5,1%/năm - 6,9%/năm	52.278.819.445
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	06 tháng - 12 tháng	5,1%/năm - 6,1%/năm	22.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	06 tháng	5,1%/năm - 5,3%/năm	94.863.590.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	04 tháng - 06 tháng	4,8%/năm - 5,3%/năm	75.731.391.700
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	06 tháng - 12 tháng	5,8%/năm - 6,5%/năm	106.840.034.861
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	04 tháng - 12 tháng	4,7%/năm - 6,5%/năm	68.697.123.997
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Phòng giao dịch Bình Phước	12 tháng	6,5%/năm	10.000.000.000
Quỹ Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Bình Phước	13 tháng	6,0%/năm	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bình Phước	04 tháng - 12 tháng	6,6%/năm - 7,3%/năm	193.700.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Phước	06 tháng	6,3%/năm	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	12 tháng	6,9%/năm - 7%/năm	22.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP HCM - Chi nhánh Bình Phước	04 tháng - 12 tháng	4,9%/năm - 6,9%/năm	39.150.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	06 tháng	6,9%/năm	5.164.305.356
			701.425.265.559

(2) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn là tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30/06/2018:

Tên ngân hàng	Kỳ hạn	Lãi suất	Số tiền VND
Chi nhánh Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh Bình Phước	60 tháng	3,0%/năm	6.680.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	18 tháng	6,2%/năm	14.000.000.000
			20.680.000.000

(3) Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, kỳ hạn 10 năm, số lượng 1.000 trái phiếu, mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu, lãi suất thả nổi.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>	<i>137.686.180.445</i>	<i>(18.638.186.336)</i>	<i>137.686.180.445</i>	<i>(18.500.548.061)</i>
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	21.114.760.000	(18.489.248.946)	21.114.760.000	(18.500.548.061)
- Công ty CP Thể thao Cao su Phú Riềng	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
- Công ty CP Cao su Sa Thầy	65.362.000.000	-	65.362.000.000	-
- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	24.000.000.000	(148.937.390)	24.000.000.000	-
- Công ty CP BOT Bình Phước	10.450.000.000	-	10.450.000.000	-
- Công ty CP Du lịch Cao su Hâm Rông	11.942.820.445	-	11.942.820.445	-
- Công ty CP Khu công nghiệp Hồ Nai	3.316.600.000	-	3.316.600.000	-
	137.686.180.445	(18.638.186.336)	137.686.180.445	(18.500.548.061)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30/06/2018:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	4,94%	4,94%	Kinh doanh khách sạn
Công ty CP Thể thao Cao su Phú Riềng	Tỉnh Bình Phước	15,00%	15,00%	Dịch vụ
Công ty CP Cao su Sa Thầy	Tỉnh Kon Tum	10,19%	10,19%	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	13,45%	13,45%	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su
Công ty CP BOT Bình Phước	Tỉnh Bình Phước	18,56%	18,56%	Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ
Công ty CP Du lịch Cao su Hâm Rông	Tỉnh Lào Cai	18,10%	18,10%	Thương mại và dịch vụ
Công ty CP Khu công nghiệp Hồ Nai	Tỉnh Đồng Nai	6,58%	6,58%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú

Ấp Thuận Phú 1, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	7.888.256.063	-	-	-
- OPC - Fao International Limited	3.851.093.000	-	3.247.403.753	-
- Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	6.855.557.250	-	-	-
- Centrottrade Deutschland GMBH	4.129.492.193	-	2.667.198.801	-
- Công ty CP Cao su Trương Phát	5.411.376.201	-	-	-
- Công ty CP Gỗ cao su Thiên Hưng	-	-	3.616.046.321	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	14.113.270.346	(330.081.850)	13.733.393.283	(330.081.850)
	42.249.045.053	(330.081.850)	23.264.042.158	(330.081.850)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	7.888.256.063	-	1.502.159.115	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đồng Bắc	6.977.538.357	(6.977.538.357)	6.858.408.122	-
Công ty TNHH Một thành viên Hà Minh	-	-	3.063.619.892	-
Tạp chí Cao su Việt Nam	1.849.300.000	-	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Thọ Phú	-	-	1.580.380.615	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	7.853.848.153	-	3.936.365.199	-
	16.680.686.510	(6.977.538.357)	15.438.773.828	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	139.631.742	-	-	-

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú
Ấp Thuận Phú 1, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.722.839.103	-	13.752.930.024	-
- Phải thu Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc - tiền cho mượn	2.269.418.200	-	2.239.462.360	-
- Phải thu Công ty TNHH Điện lực SNKRP - tiền cho mượn	10.537.816.470	-	9.629.688.148	-
- Phải thu Sras Thun	2.643.872.203	-	2.608.973.650	-
- Tạm ứng	7.410.670.782	-	9.373.890.544	-
- Ký cược, ký quỹ	1.500.000	-	1.500.000	-
- Phải thu khác	3.049.057.491	-	3.490.809.027	-
	<u>44.635.174.249</u>	-	<u>41.097.253.753</u>	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	56.118.725.391	-	56.097.516.956	-
- Phải thu Dự án trồng cao su theo chương trình xóa đói giảm nghèo của UBND tỉnh Bình Phước	1.454.847.818	-	1.454.847.818	-
	<u>57.573.573.209</u>	-	<u>57.552.364.774</u>	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Song Long - TP Hồ Chí Minh	330.081.850	-	330.081.850	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc	6.977.538.357	-	-	-
	<u>7.307.620.207</u>	<u>-</u>	<u>330.081.850</u>	<u>-</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	33.105.154.132	-	18.220.352.779	-
Công cụ, dụng cụ	4.890.513.190	-	3.826.777.683	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.538.571.720	-	30.773.491.344	-
Thành phẩm	64.343.054.538	(887.313.966)	61.176.246.595	(1.112.022.040)
Hàng hoá	561.366.709	-	467.080.657	-
Hàng gửi đi bán	16.743.458.516	-	20.008.677.652	-
	<u>146.182.118.805</u>	<u>(887.313.966)</u>	<u>134.472.626.710</u>	<u>(1.112.022.040)</u>

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	167.452.040	172.935.645
Chi phí bảo hiểm	830.420.389	95.474.975
Chi phí quảng cáo	412.470.538	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.215.214.125	145.681.537
	<u>6.625.557.092</u>	<u>414.052.157</u>
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.072.601.034	8.075.614.534
Chi phí sửa chữa tài sản	1.598.707.589	2.119.208.996
Chi phí san lấp mặt bằng	2.076.006.762	2.076.006.762
Chi phí môi giới cho thuê	10.277.245.815	8.937.196.275
Chi phí thuê đất	32.128.299.910	9.350.433.407
Chi phí thuê văn phòng dài hạn	6.651.170.626	6.680.746.812
Chi phí trả trước dài hạn khác	255.191.989	23.763.635
	<u>60.059.223.725</u>	<u>37.262.970.421</u>

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	323.266.948.434	198.623.146.385	94.396.132.864	6.679.754.772	997.703.621.894	1.620.669.604.349
- Mua trong kỳ	-	6.027.313.745	-	-	-	6.027.313.745
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	470.832.727	-	-	-	53.064.820.740	53.535.653.467
- Phân loại, trình bày lại	2.465.793.207	(2.228.424.871)	-	(237.368.336)	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(48.502.315)	102.346.510	-	-	-	53.844.195
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	230.794.009	127.347.720	34.776.363	-	2.834.437.582	3.227.355.674
- Thanh lý, nhượng bán	(792.379.448)	-	(1.349.201.656)	-	(30.366.336.380)	(32.507.917.484)
- Giảm khác	(159.127.904)	(77.783.101)	(57.175.953)	-	-	(294.086.958)
Số dư cuối kỳ	325.434.358.710	202.573.946.388	93.024.531.618	6.442.386.436	1.023.236.543.836	1.650.711.766.988
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	181.651.025.446	119.127.509.574	63.200.566.759	5.826.696.791	160.081.008.941	529.886.807.511
- Khấu hao trong kỳ	9.015.555.736	5.377.669.346	3.661.258.392	127.186.699	8.679.692.137	26.861.362.310
- Phân loại, trình bày lại	2.410.418.524	(2.399.307.222)	-	(11.111.302)	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(284.254.479)	1.274.569	-	(2.689.415)	-	(285.669.325)
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	31.855.834	87.560.781	34.084.768	-	56.894.865	210.396.248
- Thanh lý, nhượng bán	(247.618.563)	-	(1.349.201.656)	-	(14.407.728.031)	(16.004.548.230)
- Giảm khác	(159.127.904)	(77.783.101)	(57.175.953)	-	-	(294.086.958)
Số dư cuối kỳ	192.417.854.594	122.116.923.947	65.489.532.310	5.940.082.773	154.409.867.912	540.374.261.536
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	141.615.922.988	79.495.636.811	31.195.566.105	853.057.981	837.622.612.953	1.090.782.796.838
Tại ngày cuối kỳ	133.016.504.116	80.457.022.441	27.534.999.308	502.303.663	868.826.675.924	1.110.337.505.452

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 257.242.222.338 đồng

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	997.194.500	1.098.070.006	193.303.509	2.288.568.015
- Giảm khác	-	(294.250)	-	(294.250)
Số dư cuối kỳ	997.194.500	1.097.775.756	193.303.509	2.288.273.765
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	97.345.193	831.337.748	43.509.797	972.192.738
- Khấu hao trong kỳ	14.245.638	66.184.596	9.717.492	90.147.726
- Phân loại lại	-	20.000.000	(20.000.000)	-
- Giảm khác	-	(294.250)	-	(294.250)
Số dư cuối kỳ	111.590.831	917.228.094	33.227.289	1.062.046.214
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	899.849.307	266.732.258	149.793.712	1.316.375.277
Tại ngày cuối kỳ	885.603.669	180.547.662	160.076.220	1.226.227.551

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 496.850.748 đồng.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà xưởng	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	5.524.704.301	123.564.750.873	129.089.455.174
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	14.858.670.237	14.858.670.237
- Phân loại sang tài sản cố định hữu hình	-	(53.844.195)	(53.844.195)
- Giảm khác	(178.304.566)	-	(178.304.566)
Số dư cuối kỳ	5.346.399.735	138.369.576.915	143.715.976.650
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	20.584.687.725	20.584.687.725
- Khấu hao trong kỳ	178.304.566	3.411.942.975	3.590.247.541
- Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình	-	285.669.325	285.669.325
- Giảm khác	(178.304.566)	-	(178.304.566)
Số dư cuối kỳ	-	24.282.300.025	24.282.300.025
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	5.524.704.301	102.980.063.148	108.504.767.449
Tại ngày cuối kỳ	5.346.399.735	114.087.276.890	119.433.676.625

14 . TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Chi phí trồng rừng	2.761.028.418	2.761.028.418	2.513.135.380	2.513.135.380
Chi phí dự án Khu dân cư Đồng Phú ^(*)	44.904.528.241	44.904.528.241	47.754.019.172	47.754.019.172
	<u>47.665.556.659</u>	<u>47.665.556.659</u>	<u>50.267.154.552</u>	<u>50.267.154.552</u>

(*) Dự án Khu dân cư Đồng Phú được thực hiện theo Giấy chứng nhận đầu tư số 44121000136 cấp ngày 04/10/2010 bởi Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Phước với các nội dung chi tiết như sau:

- Tên dự án và địa điểm: Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng Khu dân cư Cao su Đồng Phú 47 ha được thực hiện tại phường Tân Phú, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước;
- Chủ đầu tư dự án: Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú;
- Tổng mức đầu tư dự kiến: 190.801.500.500 đồng;
- Quy mô đất của dự án: 47 ha;
- Tiến độ dự án đến 30/06/2018: Công ty hiện đã phân lô bán đất nền 107.193,93 m² trên tổng diện tích đất kinh doanh 252.670,96 m².

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	762.919.161.261	793.973.713.044
- Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam	116.774.214.039	156.211.219.592
- Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia	503.458.607.750	495.451.380.468
- Chi phí xây dựng nhà xưởng tại Nhà máy chế biến Tân Hưng	12.950.264.520	12.900.809.975
- Dự án Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú	24.137.559.929	13.981.889.543
- Dự án Khu Công nghiệp Núi Đồng Phú	34.265.093.453	52.212.736.329
- Dự án Khu dân cư Đồng Phú	-	3.735.580.364
- Dự án Khu dân cư Tân Hưng	1.157.734.877	1.157.734.877
- Chi phí xây dựng nhà máy chế biến	23.009.018.996	8.122.899.422
- Hệ thống xử lý nước thải nhà máy	6.844.644.108	6.844.644.108
- Các chi phí xây dựng, kiến thiết cơ bản khác	40.322.023.589	43.354.812.366
Mua sắm tài sản cố định	19.931.762.961	1.042.411.465
- Dây chuyền chế biến mủ SVR10, 20 công suất 3 tấn/h	14.112.313.617	-
- Thiết bị cán ú l	4.708.085.149	-
- Các tài sản khác	1.111.364.195	1.042.411.465
	<u>782.850.924.222</u>	<u>795.016.124.509</u>

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú
Ấp Thuận Phú 1, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Rubber Research and Development Co., Ltd	7.217.477.080	7.217.477.080	-	-
- Cơ sở phân hữu cơ - Cá Sao Mai	5.374.600.000	5.374.600.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Quế Lâm Phương Nam	5.077.674.000	5.077.674.000	-	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	149.754.000	149.754.000	2.995.080.000	2.995.080.000
- Công ty TNHH Minh Cường	2.015.110.700	2.015.110.700	-	-
- Công ty CP Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nhựa APTEC	1.874.747.140	1.874.747.140	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	12.517.915.463	12.517.915.463	4.159.298.747	4.159.298.747
	<u>34.227.278.383</u>	<u>34.227.278.383</u>	<u>7.154.378.747</u>	<u>7.154.378.747</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	<u>1.622.152.400</u>	<u>1.622.152.400</u>	<u>2.995.080.000</u>	<u>2.995.080.000</u>

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty TNHH Sản Xuất Cao Su Liên Anh	10.758.880	2.522.730.000
Khan Meng Group Co., Ltd	-	1.987.545.759
Công ty TNHH MTV Thăng Thăng Lợi	-	1.624.149.590
Công ty TNHH Cao Su Đại Thăng	1.477.724.160	-
	<u>5.342.012.728</u>	<u>2.129.846.073</u>
	<u>6.830.495.768</u>	<u>8.264.271.422</u>
b) Dài hạn		
Khách hàng ứng trước tiền mua đất tại Dự án Khu dân cư Đồng Phú ^(*)	121.532.706.225	122.151.945.973
	<u>121.532.706.225</u>	<u>122.151.945.973</u>

(*) Xem thêm chi tiết tại Thuyết minh số 14a.

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	CLTG do chuyển đổi BCTC	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.370.492.008	2.299.734.560	12.320.148.660	13.453.155.295	455.413	1.333.647.255	1.130.338.585
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	18.069.213.294	600.628.716	41.039.106.648	14.504.729.464	(322.038)	1.807.689.252	10.873.159.820
Thuế Thu nhập cá nhân	6.640.948.319	123.828.809	392.750.469	2.510.600.137	841.557	8.743.688.911	109.561.290
Thuế Tài nguyên	-	6.662.708	33.865.198	34.235.098	-	-	6.292.808
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	4.400.000.000	12.620.105.146	28.167.084.566	39.025.784.914	-	4.400.000.000	1.761.404.798
Các loại thuế khác	-	47.785.186	185.539.594	202.582.496	797.418	-	31.539.702
	<u>30.480.653.621</u>	<u>15.698.745.125</u>	<u>82.138.495.135</u>	<u>69.731.087.404</u>	<u>1.772.350</u>	<u>16.285.025.418</u>	<u>13.912.297.003</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	279.968.043	278.635.347
Chi phí phải trả khác	527.595.573	964.718.572
	<u>807.563.616</u>	<u>1.243.353.919</u>

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước ^(*)	8.974.043.972	8.326.591.507
	<u>8.974.043.972</u>	<u>8.326.591.507</u>
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước ^(*)	333.419.948.729	270.658.428.973
	<u>333.419.948.729</u>	<u>270.658.428.973</u>

(*) Khoản doanh thu chưa thực hiện về cho thuê đất tại Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú và Khu công nghiệp Nam Đồng Phú của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú. Khoản doanh thu này được phân bổ dần vào doanh thu cung cấp dịch vụ trong các năm tiếp theo căn cứ vào thời gian thuê đất còn lại mà khách hàng đã trả tiền trước.

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải trả KPCD, BHXH, BHYT, BHTN	1.128.159.151	560.417.007
- Phải trả cho Công đoàn Công ty CP Cao su Đồng Phú tiền hỗ trợ	3.195.507.639	288.948.311
- Phải trả tiền đặt cọc thuê đất KCN	10.014.347.562	7.996.116.687
- Phải trả tiền hỗ trợ làm đường dây điện cao thế	5.681.550.825	5.701.550.825
- Phải trả tiền hỗ trợ làm cầu Balley	1.500.000.000	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.907.521.758	783.561.758
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả ^(*)	207.365.355.295	1.026.612.795
- Phải trả tiền mua mù cao su tiểu điền tại các Nông trường	4.428.820.463	5.252.773.383
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.033.587.398	1.110.049.380
	<u>236.254.850.091</u>	<u>22.720.030.146</u>
b) Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	304.958.475	311.004.275
	<u>304.958.475</u>	<u>311.004.275</u>
c) Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	<u>120.000.000.000</u>	<u>-</u>

(*) Trong đó, số cổ tức chưa chốt quyền nhận cổ tức tại thời điểm 30/06/2018 là 200.623.950.000 đồng.

21. VAY

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	22.055.000.000	22.055.000.000	24.738.939.599	3.588.000.000	43.205.939.599	43.205.939.599
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk ⁽¹⁾	15.729.000.000	15.729.000.000	-	-	15.729.000.000	15.729.000.000
- Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam ⁽²⁾	1.250.000.000	1.250.000.000	-	1.050.000.000	200.000.000	200.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh ⁽³⁾	-	-	24.738.939.599	-	24.738.939.599	24.738.939.599
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Phòng Giao dịch Bình Phước ⁽³⁾	5.076.000.000	5.076.000.000	-	2.538.000.000	2.538.000.000	2.538.000.000
	22.055.000.000	22.055.000.000	24.738.939.599	3.588.000.000	43.205.939.599	43.205.939.599
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk ⁽¹⁾	41.400.000.000	41.400.000.000	-	-	41.400.000.000	41.400.000.000
- Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam ⁽²⁾	1.250.000.000	1.250.000.000	-	1.050.000.000	200.000.000	200.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh ⁽³⁾	150.057.903.600	150.057.903.600	6.364.454.534	5.663.510.174	150.758.847.960	150.758.847.960
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước ⁽⁴⁾	22.745.000.000	22.745.000.000	22.499.320.000	-	45.244.320.000	45.244.320.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Phòng Giao dịch Bình Phước ⁽³⁾	9.697.000.000	9.697.000.000	-	2.538.000.000	7.159.000.000	7.159.000.000
	225.149.903.600	225.149.903.600	28.863.774.534	9.251.510.174	244.762.167.960	244.762.167.960
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(22.055.000.000)	(22.055.000.000)	(24.738.939.599)	(3.588.000.000)	(43.205.939.599)	(43.205.939.599)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	203.094.903.600	203.094.903.600			201.556.228.361	201.556.228.361

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(1) Số dư cuối kỳ bao gồm các hợp đồng sau:

(1.1) Hợp đồng tín dụng số 034/HĐTD-VIB410/13 ngày 10/09/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Đầu tư vườn cây cao su kiến thiết cơ bản;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo đảm bằng số dư tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 15.629.000.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 15.629.000.000 đồng.

(1.2) Hợp đồng tín dụng số 031/HĐTD-410.16 ngày 12/09/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 28.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 84 tháng;
- Lãi suất cho vay: Được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo đảm bằng số dư tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 25.771.000.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 100.000.000 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 19-12/TD-QMT/BĐP ký ngày 14/11/2012, Phụ lục Hợp đồng tín dụng số 02/19-12/TD-QMT/BĐP ký ngày 24/7/2013 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 03/19-12/TD-QMT/BĐP ký ngày 24/4/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 10.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Vốn vay để thực hiện dự án bảo vệ môi trường "Nhà máy xử lý nước thải tập trung khu A - Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú - tỉnh Bình Phước" tại Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước;
- Thời hạn vay: 60 tháng, tính từ khi bên Vay nhận khoản vay đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: 5,4%/năm, lãi suất cho vay cố định trong thời gian vay;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay này được bảo đảm bằng bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước theo Hợp đồng bảo lãnh vay vốn số 65536000019452 ngày 08/06/2013;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 200.000.000 đồng, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 200.000.000 đồng.

(3) Số dư cuối kỳ bao gồm các hợp đồng sau:

(3.1) Hợp đồng số 01/HĐHM-PN/SHB PHNOMPENH ngày 29/02/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 5.000.000 USD;
- Mục đích vay: Chăm sóc và trồng mới cây cao su;
- Thời hạn cho vay: 120 tháng;
- Lãi suất cho vay: 3,5%/ năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tin chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 500.000 USD tương đương 11.704.879.500 đồng.

(3.2) Hợp đồng số 33/HĐTDTH-PN/SHB PHNOMPENH-DONG PHU KRATIE ngày 15/12/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 7.000.000 USD;
- Mục đích vay: Triển khai đầu tư dự án trồng mới và chăm sóc 5.900 ha cao su tại huyện Sambour, tỉnh Kratie;
- Thời hạn cho vay: 120 tháng, ân hạn nợ gốc 48 tháng;

- Lãi suất vay: Điều chỉnh 6 tháng 1 lần, lãi suất hiện tại là 6%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai, thư bảo lãnh của Tập đoàn Cao su Việt Nam và Công ty mẹ;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 4.470.000 USD tương đương 104.641.622.730 đồng, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 941.056 USD (tương đương 22.029.894.166 đồng).
- (3.3) Hợp đồng số 504/HĐTĐTDH-PN/SHB PHNOMPENH-DONG PHU KRATIE ngày 29/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 16.530.000 USD;
 - Mục đích vay: Triển khai đầu tư dự án trồng mới và chăm sóc 5.900 ha cao su tại huyện Sambour, tỉnh Kratie;
 - Thời hạn cho vay: 120 tháng, ân hạn nợ gốc 48 tháng;
 - Lãi suất vay: Điều chỉnh 6 tháng 1 lần, lãi suất hiện tại là 6%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai, thư bảo lãnh của Công ty mẹ;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 1.470.000 USD tương đương 34.412.345.730 đồng, số nợ phải trả trong kỳ tới là 115.722,91 USD (tương đương 2.709.045.434 đồng).
- (4) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 026DA17 ngày 30/08/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 5.268.000 USD;
 - Mục đích vay: Xây dựng Nhà máy mù cao su Đồng Phú Kratie và các công trình phụ trợ tại Vương quốc Campuchia;
 - Thời hạn cho vay: 84 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 3,7%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Toàn bộ số tiền 25.000.000.000 đồng và toàn bộ lãi tiền gửi phát sinh tại hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 1.968.000 USD tương đương 45.244.320.000 đồng.
- (5) Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 09-2005/HĐTĐ ngày 17/11/2005, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 35.500.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Trồng mới 1.500 ha cao su, chăm sóc cao su;
 - Thời hạn của hợp đồng: 168 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 7,8%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 7.159.000.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 2.538.000.000 đồng.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	66.968.246.302	1.034.402.701.899	578.389.809.480	523.802.953.948	2.653.855.479.282
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	136.824.891.501	7.216.365.571	144.041.257.072
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	15.641.131.026	(15.641.131.026)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(55.726.000.000)	-	(55.726.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(165.599.160.000)	-	(165.599.160.000)
Tăng/giảm do hợp nhất	-	-	-	(6.521.422.797)	(407.969)	425.206.014	(414.645.093)	(6.511.269.845)
Số dư cuối kỳ trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	60.446.823.505	1.050.043.424.956	478.673.615.969	530.604.674.426	2.570.060.306.509
Số dư đầu năm nay	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	64.722.999.285	1.049.687.991.892	514.919.197.189	547.445.341.153	2.627.067.297.172
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	146.683.928.621	(2.921.215.993)	143.762.712.628
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	21.717.349.791	(21.717.349.791)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(65.709.352.405)	(825.652.311)	(66.535.004.716)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(200.623.950.000)	(5.880.000.000)	(206.503.950.000)
Tăng/giảm do hợp nhất	-	-	-	2.979.364.849	-	5.086.003.198	(5.021.545.814)	3.043.822.233
Số dư cuối kỳ này	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	67.702.364.134	1.071.405.341.683	378.638.476.812	532.796.927.035	2.500.834.877.317



Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 61/NQ-DHDCD ngày 21/06/2018, Công ty mẹ công bố phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Số tiền VND
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	20.531.000.000
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	64.850.000.000
- Cổ tức đã tạm ứng trong năm 2017 (tỷ lệ 10% vốn điều lệ)	40.124.790.000
- Cổ tức còn phải trả trong năm 2018 (tỷ lệ 50% vốn điều lệ)	200.623.950.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2018 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2018 VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	55,81	240.000.000.000	55,81	240.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	6,69	28.752.100.000	6,69	28.752.100.000
Các cổ đông khác	37,50	161.247.900.000	37,50	161.247.900.000
	<u>100,00</u>	<u>430.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>430.000.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	430.000.000.000	430.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	430.000.000.000	430.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	430.000.000.000	430.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.026.612.795	2.276.905.295
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	206.503.950.000	170.499.160.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	206.503.950.000	170.499.160.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(165.207.500)	(301.627.700)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(165.207.500)	(301.627.700)
Số dư cuối kỳ	<u>207.365.355.295</u>	<u>172.474.437.595</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đang kỳ phát hành	43.000.000	43.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.000.000	43.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	43.000.000	43.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.875.210	2.875.210
- Cổ phiếu phổ thông	2.875.210	2.875.210
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.124.790	40.124.790
- Cổ phiếu phổ thông	40.124.790	40.124.790

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

e) Các quỹ công ty

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.071.405.341.683	1.049.687.991.892
	<u>1.071.405.341.683</u>	<u>1.049.687.991.892</u>

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản nhận giữ hộ

	30/06/2018	01/01/2018
	Kg	Kg
Nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa nhận giữ hộ		
- Mủ Latex HA	114.680	202.940
- Mủ SVR CV 60	40.320	262.080
- Mủ SVR 3L	98.767	362.400
- Mủ SVR 10	80.640	120.960
- Mủ giá công cho bên ngoài	164.849	459.770
	<u>499.256</u>	<u>1.408.150</u>

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2018	01/01/2018
USD	1.046.016,03	820.679,74

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản công nợ phải thu khách hàng	1.080.946.000	1.080.946.000
	<u>1.080.946.000</u>	<u>1.080.946.000</u>

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	212.654.804.353	322.367.913.113
Doanh thu bán cây cao su thanh lý	154.112.829.770	47.214.242.286
Doanh thu kinh doanh bất động sản	15.312.208.218	24.444.637.978
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.839.553.394	5.281.934.671
Doanh thu khác	1.919.143.103	784.210.000
	<u>391.838.538.838</u>	<u>400.092.938.048</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	<u>12.888.256.063</u>	<u>-</u>

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	178.813.962.006	184.923.767.069
Giá vốn bán cây cao su thanh lý	16.395.996.678	9.502.497.263
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	10.439.426.231	16.577.714.205
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.579.871.112	3.397.038.917
Giá vốn khác	1.658.614.435	910.210.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(224.708.074)	-
	<u>212.663.162.388</u>	<u>215.311.227.454</u>

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	27.651.766.516	23.500.862.568
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.193.200.000	1.870.100.000
Lãi bán ngoại tệ	35.082.000	34.272.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.390.696.109	2.194.024.014
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	909.586.968	-
	31.180.331.593	27.599.258.582

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.214.591.577	2.964.109.266
Lỗ bán ngoại tệ	274.000	337.235.975
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.664.739.066	3.309.723.967
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	45.788	-
Dự phòng tổn thất đầu tư	137.638.275	928.403.731
	9.017.288.706	7.539.472.939

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	458.089.353	307.766.779
Chi phí nhân công	1.849.788.849	2.149.050.762
Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.518.025	51.518.025
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.746.310.060	2.528.172.800
Chi phí khác bằng tiền	274.407.645	384.101.383
	5.380.113.932	5.420.609.749

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.563.865.165	1.002.969.475
Chi phí nhân công	11.814.817.623	12.393.408.745
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.774.374.256	2.757.232.697
Thuế, phí, lệ phí	983.912.113	780.886.206
Chi phí dự phòng	6.677.796.341	335.023.117
Chi phí dịch vụ mua ngoài	841.561.175	2.197.823.238
Chi phí khác bằng tiền	12.258.229.054	12.412.020.467
	36.914.555.727	31.879.363.945

30 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	210.090.909	846.289.871
Thu nhập từ bán cây tràm	-	475.895.000
Thu nhập từ đền bù, bồi thường	24.537.689.734	3.056.601.000
Thu nhập từ bán phế liệu, pallet	855.457.600	1.469.685.182
Thu nhập từ bán nước sinh hoạt	995.167.637	1.013.334.665
Thu nhập từ thanh lý hợp đồng cho thuê	609.356.751	-
Thu nhập khác	1.815.706.973	1.245.421.368
	29.023.469.604	8.107.227.086

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	43.267.750
Chi phí tiền điện, nước	821.404.168	10.518.444
Chi phí từ bán pallet	1.152.535.901	1.207.908.249
Chi phí khác	1.747.824.453	860.003.238
	3.721.764.522	2.121.697.681

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	38.191.314.505	24.954.538.699
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty con	2.847.792.143	4.448.171.643
	41.039.106.648	29.402.710.342

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.754.326.246	2.210.690.762
	1.754.326.246	2.210.690.762

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	83.084.534
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(456.364.516)	-
	(456.364.516)	83.084.534

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	146.683.928.621	136.824.891.501
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	146.683.928.621	136.824.891.501
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	40.124.790	40.124.790
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,656	3,410

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	63.263.541.943	118.403.346.917
Chi phí nhân công	100.203.165.598	103.580.649.657
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.262.908.642	26.452.641.603
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.821.989.532	18.709.197.083
Chi phí khác bằng tiền	42.494.685.792	33.703.774.656
	253.046.291.507	300.849.609.916

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	283.467.986.719	-	519.398.970.643	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	144.457.792.511	(7.307.620.207)	121.913.660.685	(330.081.850)
Các khoản cho vay	732.744.207.627	-	436.913.697.054	-
	1.160.669.986.857	(7.307.620.207)	1.078.226.328.382	(330.081.850)
			Giá trị số kế toán	
	30/06/2018		01/01/2018	
	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ		244.762.167.960		225.149.903.600
Phải trả người bán, phải trả khác		270.787.086.949		30.185.413.168
Chi phí phải trả		807.563.616		1.243.353.919
		516.356.818.525		256.578.670.687

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thống tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	283.467.986.719	-	-	283.467.986.719
Phải thu khách hàng, phải thu khác	79.576.599.095	57.573.573.209	-	137.150.172.304
Các khoản cho vay	701.425.265.559	31.318.942.068	-	732.744.207.627
	1.064.469.851.373	88.892.515.277	-	1.153.362.366.650
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	519.398.970.643	-	-	519.398.970.643
Phải thu khách hàng, phải thu khác	64.031.214.061	57.552.364.774	-	121.583.578.835
Các khoản cho vay	418.774.754.986	18.138.942.068	-	436.913.697.054
	1.002.204.939.690	75.691.306.842	-	1.077.896.246.532

CHI CỘNG ANH

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	43.205.939.599	156.311.908.361	45.244.320.000	244.762.167.960
Phải trả người bán, phải trả khác	270.482.128.474	304.958.475	-	270.787.086.949
Chi phí phải trả	807.563.616	-	-	807.563.616
	<u>314.495.631.689</u>	<u>156.616.866.836</u>	<u>45.244.320.000</u>	<u>516.356.818.525</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	22.055.000.000	180.349.903.600	22.745.000.000	225.149.903.600
Phải trả người bán, phải trả khác	29.874.408.893	311.004.275	-	30.185.413.168
Chi phí phải trả	1.243.353.919	-	-	1.243.353.919
	<u>53.172.762.812</u>	<u>180.660.907.875</u>	<u>22.745.000.000</u>	<u>256.578.670.687</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	22.499.320.000	4.296.398.000

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	7.276.071.249	47.119.135.800

38 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN
 CAO SU ĐỒNG PHÚ
 CH. T. Đ. AS
 P. F.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh mủ cao su VND	Kinh doanh bán cây cao su VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	181.788.231.697	154.112.829.770	55.937.477.371	391.838.538.838
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	28.023.806.648	137.716.833.092	13.434.736.710	179.175.376.450
Tổng chi phí mua TSCĐ	58.158.207.643	-	4.191.865.883	62.350.073.526
Tài sản bộ phận	1.676.849.581.104	288.076.408.052	858.168.363.177	2.823.094.352.333
Tài sản không phân bổ	-	-	-	778.849.095.752
Tổng tài sản	1.676.849.581.104	288.076.408.052	858.168.363.177	3.601.943.448.085
Nợ phải trả bộ phận	346.556.404.534	-	488.053.215.660	834.609.620.194
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	269.695.182.053
Tổng nợ phải trả	346.556.404.534	-	488.053.215.660	1.104.304.802.247

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước VND	Xuất khẩu, ngoài nước VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	301.626.413.231	90.212.125.607	391.838.538.838
Tài sản bộ phận	-	-	3.601.943.448.085
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	62.350.073.526

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mỗi quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.888.256.063	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	Cùng Công ty mẹ	12.888.256.063	-
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		4.393.920.000	2.311.000.000
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Đơn vị trực thuộc	606.120.000	2.311.000.000
- Công ty CP Cơ khí Cao su	Cùng Công ty mẹ	3.787.800.000	-
Chúa cổ tức		120.000.000.000	96.000.000.000
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	120.000.000.000	96.000.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mỗi quan hệ	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		7.888.256.063	1.502.159.115
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	-	1.502.159.115
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	Cùng Công ty mẹ	7.888.256.063	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn		139.631.742	-
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	139.631.742	-
Phải trả người bán ngắn hạn		1.622.152.400	2.995.080.000
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Đơn vị trực thuộc	11.132.000	-
- Công ty CP Cơ khí Cao su	Cùng Công ty mẹ	1.461.266.400	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	Cùng Công ty mẹ	149.754.000	2.995.080.000
Phải trả ngắn hạn khác		120.000.000.000	-
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	120.000.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	570.000.000	570.000.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.970.400.000	1.826.400.000
	2.540.400.000	2.396.400.000

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này:

	<u>Mã số</u>	<u>Phân loại và trình bày lại</u> VND	<u>Đã trình bày trên báo cáo năm trước</u> VND
Bảng cân đối kế toán			
Người mua trả tiền trước dài hạn	332	122.151.945.973	-
Phải trả dài hạn khác	337	311.004.275	122.462.950.248

Bình Phước, ngày 24 tháng 08 năm 2018.

Người lập

Võ Duy Hương

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Huy



Chủ tịch Hội đồng Giám đốc

Hồ Cường

HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84.24) 3824 1990 | **F:** (84.24) 3825 3973

E: aasc@aasc.com.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

T: (84.28) 3945 0505 - (84.28) 3945 0606 | **F:** (84.28) 3945 1106

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84.2033) 627 571 | **F:** (84.2033) 627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam